

Số: 34/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung 16 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng 245.899 m² đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 để thực hiện các dự án năm 2021, trong đó: Đất trồng lúa 96.367 m² (đất chuyên trồng lúa nước (đất lúa 02 vụ) 76.077 m², đất trồng lúa nước còn lại (đất lúa 01 vụ) 7.506 m², đất trồng lúa nương 12.784 m²); Đất rừng phòng hộ chưa có rừng: 149.532 m².

(Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng



Biểu số 01

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐỂ THỰC HIỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)							Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4-5+13	5-6+...12	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17
			880.654	245.899	76.077	7.506	12.784	-	149.532	634.755				
Thành phố Sơn La														
1	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV sau trạm 110kV E17.2, TBA TG2.9 Sơn La theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	P. Chiềng Sinh, xã Chiềng Ngần, Hua La	825	88	88					737	DNL	số 1062/QĐ-EVNNPC ngày 11/05/2021	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC)	10.403
2	Khu tái định cư số 01, bản Buồn, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	7.000	2.700	2.700					4.300	DTC	số 46/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 của HĐND TP	Ngân sách thành phố	14.900
3	Khu tái định cư số 02, bản Mé, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	8.200	6.300	6.300					1.900	DTC	số 46/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 của HĐND TP	Ngân sách thành phố	10.000
4	Xây dựng hạ tầng khu đất giáp tuyến đường quy hoạch 25m từ ngã tư Quyết Thắng bản Buồn đến ngã tư đường Hoàng Quốc Việt	Phường Chiềng Cơi	5.000	5.000	5.000					-	DTC	số 46/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 của HĐND TP	Ngân sách thành phố	6.000
5	Dự án Trạm y tế phường Chiềng An	Phường Chiềng An	1.500	1.200	1.200					300	DYT	số 130/2020/NQ-HĐND ngày 30/6/2020; số 518/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 TP	Ngân sách tỉnh	7.636
Huyện Mai Sơn														
6	Nhà máy nước Chiềng Dong và các tuyến ống truyền tải nước sạch kết nối thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	xã Chiềng Mung	12.000	3.220	3.220					8.780	DTL	2488/QĐ-UBND ngày 10/10/2021	Vốn nhà đầu tư	230.528

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m2)	Phân theo các loại đất (m2)							Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện				
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)		
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
1	2	3	4-5-13	5-6-...12	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17		
7	Dự án Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	xã Cò Nòi, xã Hát Lót, TT Hát Lót	300.000	50.000						50.000	250.000	DGT	271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021, 16/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	NSTU+ nguồn thu từ đất NST	500.000	
Huyện Quỳnh Nhai																
8	Đường từ TL 107 - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại	các xã: Mường Sại, Nậm É, Chiềng Khoang	54.960	17.201	3.065	3.366					10.770	37.759	DGT	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; NQ số 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	91.723
9	Đường QL 279 - xã Cà Nàng (đoạn QL 279 - xã Mường Chiên)	Xã Mường Chiên, xã Pá Ma Pha Khinh	75.709	32.510	320	215					31.975	43.199	DGT	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; NQ số 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	106.690
10	Đường QL 279 (bản Cút) - Pá Ngà - Púng Luông xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	77.760	47.375	2.925,0	3.425					41.025	30.385	DGT	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; NQ số 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	75.922
11	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Búa Bon 1 + 2 + 3 xã Mường Sại	Xã Mường Sại	3.420	1.000	1.000,0							2.420	DTL	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; NQ số 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	5.858
12	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC bản Giàng 1 + 2 + 3 xã Nậm É	Xã Nậm É	12.000	10.800	800	500					9.500	1.200	DTL	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; NQ số 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	8.372

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m2)	Phân theo các loại đất (m2)							Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)	
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4-5+13	5-6+...12	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	
Huyện Mường La															
13	Dự án đường tỉnh lộ 106-điểm TĐC Pú Nhuồng	xã Mường Bú	24.480	15.980	3.196		12.784				8.500	DGT	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020; 3077/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	NSNN + vốn khác theo quy định	39865
Huyện Sông Mã															
14	Bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để xây dựng nhà ở thương mại, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Hưng Mai (đoạn ngã tư đường 21m về phía hạ lưu)	thị trấn Sông Mã	46.300	46.000	46.000						300	DTC	31/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 huyện Sông Mã	Nguồn vay quỹ phát triển đất	10.000
Huyện Thuận Châu															
15	Đường giao thông Bó Mười - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	235.500	6.262							6.262	DGT	254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	NSNN và các nguồn vốn khác	84.262
16	Trụ sở làm việc Đảng ủy. HĐND - UBND xã Phông Lập, huyện Thuận Châu	Xã Phông Lập	16.000	263	263						15.737	DTS	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh; 1053/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	Nguồn vốn NST + NSH	16.220